

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



**MỤC LỤC**

|                                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 29       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                     |                                       |
|---------------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Quang Lanh   | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16/03/2016) |
| Ông Lê Anh Dũng     | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16/03/2016)   |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Ủy viên                               |
| Ông Lê Minh Chương  | Ủy viên                               |
| Ông Lê Văn Nghĩa    | Ủy viên                               |

#### **Ban Giám đốc**

|                     |                                         |
|---------------------|-----------------------------------------|
| Ông Lê Quang Lanh   | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/03/2016)   |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/03/2016)     |
| Ông Lê Văn Nghĩa    | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/03/2016) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Văn Dũng**  
Giám đốc  
Ngày 09 tháng 03 năm 2017



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Address: 15<sup>th</sup> Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi  
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 47.03/2017/BCKT- IFC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**  
**Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Nam Cường**

**Phó tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1950-2013-072-01

*Thay mặt và đại diện cho:*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn  
Tài chính Quốc tế (IFC)**

*Hà Nội, Ngày 09 tháng 03 năm 2017*

**Nguyễn Huy Hùng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2015-072-01

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>63.989.415.429</b>  | <b>58.525.368.963</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>43.846.290.945</b>  | <b>40.771.806.405</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 14.846.290.945         | 11.771.806.405         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 29.000.000.000         | 29.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>5.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>5.963.239.308</b>   | <b>4.418.229.929</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 4.737.849.561          | 4.393.323.196          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.270.500.000          | 92.400.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        |             | 65.663.488             | 40.972.251             |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (110.773.741)          | (110.773.741)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | -                      | 2.308.223              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>9.146.477.918</b>   | <b>8.321.046.593</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.4         | 9.146.477.918          | 8.321.046.593          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>33.407.258</b>      | <b>14.286.036</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 10.900.000             | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 22.507.258             | 752.338                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | -                      | 13.533.698             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>175.731.573.264</b> | <b>181.850.885.124</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>302.715.000</b>     | <b>-</b>               |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 302.715.000            | -                      |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>167.912.846.556</b> | <b>171.629.430.928</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.5         | 167.704.430.916        | 171.480.685.724        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 312.554.098.780        | 299.299.567.923        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (144.849.667.864)      | (127.818.882.199)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.6         | 208.415.640            | 148.745.204            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 351.000.000            | 242.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (142.584.360)          | (93.254.796)           |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>6.901.538.901</b>   | <b>10.127.857.468</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.7         | 6.901.538.901          | 10.127.857.468         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>614.472.807</b>     | <b>93.596.728</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 614.472.807            | 93.596.728             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>239.720.988.693</b> | <b>240.376.254.087</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số B 01-DN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>63.972.376.088</b>  | <b>104.929.572.312</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>14.456.953.273</b>  | <b>51.305.417.480</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | V.8         | 794.317.130            | 618.027.202            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | -                      | 2.005                  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.9         | 984.345.899            | 876.777.848            |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 5.839.441.294          | 5.165.792.595          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | V.10        | 1.015.221.982          | 1.073.345.264          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.11        | 2.033.938.148          | 40.789.161.024         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | V.12a       | 3.495.207.905          | 2.330.138.602          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 294.480.915            | 452.172.940            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>49.515.422.815</b>  | <b>53.624.154.832</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | V.12b       | 49.515.422.815         | 53.624.154.832         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>175.748.612.605</b> | <b>135.446.681.775</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>175.748.612.605</b> | <b>135.446.681.775</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 172.302.040.000        | 133.683.760.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 172.302.040.000        | 133.683.760.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 437.000.000            | -                      |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 3.009.572.605          | 1.762.921.775          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 3.009.572.605          | 1.762.921.775          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>239.720.988.693</b> | <b>240.376.254.087</b> |



**Nguyễn Văn Dũng**  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

**Lê Minh Chương**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Thu Hà**  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 62.938.949.152 | 47.318.103.097               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -              | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 62.938.949.152 | 47.318.103.097               |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 52.756.684.486 | 40.247.119.722               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 10.182.264.666 | 7.070.983.375                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 1.753.359.416  | 986.342.902                  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 2.450.125.059  | 1.900.644.300                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 2.450.125.059  | 1.900.644.300                |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | 1.802.962.588  | 1.114.237.281                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 4.063.866.158  | 2.756.275.506                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 3.618.670.277  | 2.286.169.190                |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 145.280.852    | 21.537.647                   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 1.985.372      | -                            |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 143.295.480    | 21.537.647                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 3.761.965.757  | 2.307.706.837                |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.5        | 752.393.152    | 507.695.504                  |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 3.009.572.605  | 1.800.011.333                |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.6        | 131            | 85                           |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | 131            | 85                           |



Nguyễn Văn Dũng  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Năm 2016               | Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |                        |                              |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        | 80.819.518.577         | 63.973.125.038               |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        | (24.201.291.618)       | (12.835.639.723)             |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (21.443.635.000)       | (12.876.003.000)             |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                               | 04        | (2.464.743.965)        | (1.269.644.302)              |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05        | (725.000.000)          | (542.809.700)                |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 2.616.518.429          | 1.077.379.308                |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        | (24.312.012.772)       | (33.271.463.503)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>10.289.353.651</b>  | <b>4.254.944.118</b>         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |                        |                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        | (5.408.142.637)        | (2.067.629.171)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 95.500.000             | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | -                      | -                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | -                      | -                            |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 1.753.359.416          | 986.342.902                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>(3.559.283.221)</b> | <b>(1.081.286.269)</b>       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |                        |                              |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                               | 34        | (2.987.167.090)        | (1.486.940.024)              |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | (668.418.800)          | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>(3.655.585.890)</b> | <b>(1.486.940.024)</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>50</b> | <b>3.074.484.540</b>   | <b>1.686.717.825</b>         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> | <b>40.771.806.405</b>  | <b>39.085.088.580</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> | <b>43.846.290.945</b>  | <b>40.771.806.405</b>        |



Nguyễn Văn Dũng  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13/09/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành là: 17.230.204 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- UBND tỉnh Quảng Bình nắm giữ: 16.538.504 cổ phần chiếm 95,99%.
- Các cổ đông khác nắm giữ: 691.700 cổ phần chiếm 4,01%

**Lĩnh vực kinh doanh**

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp nước;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Lắp đặt công nghệ, cấp điện cho các công trình cấp thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô đến nhóm B;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; kiểm định, điều chỉnh đồng hồ đo nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                        | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50       |
| Máy móc thiết bị       | 03 - 20       |
| Phương tiện vận tải    | 05 - 15       |
| Tài sản khác           | 03 - 05       |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, thu nợ cước và phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5-10 năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ của đơn vị là chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát Triển chi nhánh Quảng Bình được hạch toán vào chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 663.975.640           | 770.229.792           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 14.182.315.305        | 11.001.576.613        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 29.000.000.000        | 29.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>43.846.290.945</b> | <b>40.771.806.405</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng tại các tổ chức tín dụng. Bao gồm:

- Tài khoản 0315000700998 tại Vietcombank số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%.
- Tài khoản 0315000775011 tại Vietcombank số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%.
- Tài khoản 0315000836783 tại Vietcombank số dư 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%.
- Tài khoản 135010000856243 tại Vietinbank số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,6%.
- Tài khoản 115010000087258 tại Vietinbank số dư 6.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,6%.
- Tài khoản 53110002450081 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%.
- Tài khoản 53110002465836 tại BIDV số dư 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%.
- Tài khoản 53110002457745 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%.
- Tài khoản 53110002471657 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%.
- Tài khoản 53110002963242 tại BIDV số dư 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                        | 31/12/2016     |                       | 01/01/2016     |                       |
|----------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                        | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                |                       |                |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*)               | 5.000.000.000  | 5.000.000.000         | 5.000.000.000  | 5.000.000.000         |

(\*) Các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng:

- Tài khoản 53110003486593 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%.
- Tài khoản 3800630001702 tại NN&PTNT số dư 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5%.

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                   | 31/12/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu tiền nước của khách hàng | 4.737.849.561        | 4.393.323.196        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.737.849.561</b> | <b>4.393.323.196</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2016           |                 | 01/01/2016           |                 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.119.588.851        | -               | 8.293.877.812        | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 26.889.067           | -               | 27.168.781           | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>9.146.477.918</b> | <b>-</b>        | <b>8.321.046.593</b> | <b>-</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

**MẪU SỐ B 09-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>văn phòng | Cộng                   |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                      | VND                   | VND                                   | VND                   | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                       |                                       |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2016           | 135.900.640.376          | 14.689.182.378        | 148.600.745.169                       | 109.000.000           | 299.299.567.923        |
| Mua trong năm                 | -                        | 1.003.151.966         | 1.050.454.545                         | -                     | 2.053.606.511          |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | -                        | 862.000.000           | 13.846.379.090                        | -                     | 14.708.379.090         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                     | (746.818.230)                         | -                     | (746.818.230)          |
| Giảm khác (*)                 | (2.649.760.671)          | -                     | (1.875.843)                           | (109.000.000)         | (2.760.636.514)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>133.250.879.705</b>   | <b>16.554.334.344</b> | <b>162.748.884.731</b>                | <b>-</b>              | <b>312.554.098.780</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                       |                                       |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2016           | 42.746.498.549           | 8.503.752.125         | 76.568.631.525                        | -                     | 127.818.882.199        |
| Khấu hao trong năm            | 5.943.649.079            | 1.287.799.135         | 10.544.198.057                        | -                     | 17.775.646.271         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                     | (744.860.606)                         | -                     | (744.860.606)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>48.690.147.628</b>    | <b>9.791.551.260</b>  | <b>86.367.968.976</b>                 | <b>-</b>              | <b>144.849.667.864</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                       |                                       |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2016           | 93.154.141.827           | 6.185.430.253         | 72.032.113.644                        | 109.000.000           | 171.480.685.724        |
| Tại ngày 31/12/2016           | 84.560.732.077           | 6.762.783.084         | 76.380.915.755                        | -                     | 167.704.430.916        |

(\*) Giám do đánh giá lại giá trị tài sản thuộc “Hệ thống cấp thoát nước Hoàn Lão” nhận bàn giao của UBND tỉnh Quảng Bình năm 2015 để xác định giá trị phần vốn góp tăng thêm của UBND tỉnh Quảng Bình dưới hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ: 2.649.760.671 đồng.

- Giám Nguyên giá tài sản theo QĐ phê duyệt quyết toán công trình: 1.875.843 đồng.

- Giám do phân loại lại tài sản “Phần mềm quản lý doanh nghiệp Fast Business”: 109.000.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

## 6. Tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm quản lý<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |
| Tại ngày 01/01/2016           | 242.000.000             |
| Tăng khác                     | 109.000.000             |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>351.000.000</b>      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |
| Tại ngày 01/01/2016           | 93.254.796              |
| Khấu hao trong kỳ             | 49.329.564              |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>142.584.360</b>      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |
| Tại ngày 01/01/2016           | 148.745.204             |
| Tại ngày 31/12/2016           | 208.415.640             |

## 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                | 31/12/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Hệ thống cấp nước khu du lịch Phong Nha                        | 2,065,834,000        | -                     |
| Hệ thống cấp nước sạch thị trấn huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch | 1,513,370,249        | -                     |
| Mạng cấp 2 Đồng Hới - Quán Hàu                                 | 33,311,819           | 3,925,656,384         |
| Mạng cấp 2 Hoàng Diệu - Trần Hưng Đạo                          |                      | 511,144,304           |
| Mạng cấp 3 năm 2016                                            | 3,006,133,660        | 500,000               |
| Mạng cấp 3 Đồng Hới - Quán Hàu - Kiến Giang                    | -                    | 2,917,804,722         |
| Quốc Lộ 1A                                                     | -                    | 1,664,361,148         |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác                                   | 282,889,173          | 1,108,390,910         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>6,901,538,901</b> | <b>10,127,857,468</b> |

## 8. Nợ xấu

|                                         | 31/12/2016         |                        | 01/01/2016         |                        |
|-----------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                         | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|                                         | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| Khách sạn Công Đoàn                     | 22.491.426         | -                      | 22.491.426         | -                      |
| Công ty Hóa chất                        | 16.515.125         | -                      | 16.515.125         | -                      |
| Công ty Thành An                        | 19.080.859         | -                      | 19.080.859         | -                      |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng Quảng Bình | 14.861.748         | -                      | 14.861.748         | -                      |
| Đối tượng khác                          | 37.824.583         | -                      | 37.824.583         | -                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>110.773.741</b> | <b>-</b>               | <b>110.773.741</b> | <b>-</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                       | 31/12/2016  |                          | 01/01/2016  |                          |
|-------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
|                                                       | Giá trị     | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị     | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                                       | VND         | VND                      | VND         | VND                      |
| - Cty CP Tư vấn xây dựng Quảng Bình                   | 181.248.155 | 181.248.155              | 203.586.552 | 203.586.552              |
| - Tổng Công ty Xây dựng Hà nội                        | 187.562.859 | 187.562.859              | 187.562.859 | 187.562.859              |
| - Cty TNHH TVXD Thành Tín                             | 88.767.000  | 88.767.000               | -           | -                        |
| - Công ty cổ phần thương mại & kỹ thuật Việt Toàn Tâm | 85.529.375  | 85.529.375               | 9.908.000   | 9.908.000                |
| - Phải trả các đối tượng khác                         | 251.209.741 | 251.209.741              | 216.969.791 | 216.969.791              |
| Cộng                                                  | 794.317.130 | 794.317.130              | 618.027.202 | 618.027.202              |

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

|                             | 31/12/2016  |                | Số phải nộp<br>trong năm |                | Số đã thực nộp/bù<br>trừ trong năm |            | 01/01/2016  |     |
|-----------------------------|-------------|----------------|--------------------------|----------------|------------------------------------|------------|-------------|-----|
|                             | VND         | VND            | VND                      | VND            | VND                                | VND        | VND         | VND |
| a. Các khoản phải thu       |             |                |                          |                |                                    |            |             |     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -           | -              | -                        | -              | 13.533.698                         | 13.533.698 | 13.533.698  |     |
| Cộng                        | -           | -              | -                        | -              | 13.533.698                         | 13.533.698 | 13.533.698  |     |
| b. Các khoản phải trả       |             |                |                          |                |                                    |            |             |     |
| Thuế giá trị gia tăng       | -           | -              | 1.184.070.000            | 1.184.070.000  |                                    |            | -           |     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 13.859.454  | 738.859.454    |                          | 725.000.000    |                                    |            |             |     |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | 10.500.000  | 80.349.322     |                          | 81.849.322     |                                    |            | 12.000.000  |     |
| Thuế tài nguyên             | 29.936.592  | 411.652.592    |                          | 411.216.000    |                                    |            | 29.500.000  |     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -           | 333.817.201    |                          | 333.817.201    |                                    |            | -           |     |
| Các loại thuế khác          | -           | 9.000.000      |                          | 9.000.000      |                                    |            | -           |     |
| Phí BVMT đối với nước thải  | 930.049.853 | 14.857.098.356 |                          | 14.762.326.351 |                                    |            | 835.277.848 |     |
| Cộng                        | 984.345.899 | 17.614.846.925 |                          | 17.507.278.874 |                                    |            | 876.777.848 |     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. Chi phí phải trả**

|                             | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| Trích trước chi phí lãi vay | 1.015.221.982        | 1.073.345.264        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.015.221.982</b> | <b>1.073.345.264</b> |

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                   | 31/12/2016           | 01/01/2016            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                   |
| Tài sản thừa chờ giải quyết       | -                    | 9.631.947             |
| Kinh phí công đoàn                | 211.878.655          | 13.587.348            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.822.059.493        | 40.765.941.729        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.033.938.148</b> | <b>40.789.161.024</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. Vay và nợ thuế tài chính**

**a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|                         | 31/12/2016           |                       | Trong kỳ |      | 01/01/2016           |                       |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|----------|------|----------------------|-----------------------|
|                         | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                         | VND                  | VND                   | VND      | VND  | VND                  | VND                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3.495.207.905        | 3.495.207.905         | -        | -    | 2.330.138.602        | 2.330.138.602         |
| <b>Tổng</b>             | <b>3.495.207.905</b> | <b>3.495.207.905</b>  |          |      | <b>2.330.138.602</b> | <b>2.330.138.602</b>  |

**b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

|                                                               | 31/12/2016             |                       | Trong kỳ |                      | 01/01/2016             |                       |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------|----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
|                                                               | VND                    | VND                   | VND      | VND                  | VND                    | VND                   |
| <b>Vay dài hạn</b>                                            | <b>53.010.630.720</b>  | <b>53.010.630.720</b> | <b>-</b> | <b>2.987.167.090</b> | <b>55.954.293.434</b>  | <b>55.954.293.434</b> |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Bình (*) | 53.010.630.720         | 53.010.630.720        | -        | 2.987.167.090        | 55.954.293.434         | 55.954.293.434        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>53.010.630.720</b>  | <b>53.010.630.720</b> | <b>-</b> | <b>2.987.167.090</b> | <b>55.954.293.434</b>  | <b>55.954.293.434</b> |
| <b>Phân loại sang vay ngắn hạn</b>                            | <b>(3.495.207.905)</b> |                       |          |                      | <b>(2.330.138.602)</b> |                       |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>49.515.422.815</b>  | <b>49.515.422.815</b> |          |                      | <b>53.624.154.832</b>  | <b>53.624.154.832</b> |

(\*) Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam từ nguồn vốn vay ADB để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

|                                      | <b>31/12/2016</b>     | <b>01/01/2016</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trong vòng một năm                   | 3.495.207.905         | 2.330.138.602         |
| Từ hai đến năm thứ năm               | 18.641.108.832        | 18.641.108.832        |
| Sau năm năm                          | 30.874.313.983        | 34.983.046.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>53.010.630.720</b> | <b>55.954.293.434</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 3.495.207.905         | 2.330.138.602         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>49.515.422.815</b> | <b>53.624.154.832</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

|                                          | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>         | <b>133.683.760.000</b>           | -                               | <b>1.762.921.775</b>                        | <b>135.446.681.775</b> |
| Vốn góp tăng trong năm (*)               | 38.618.280.000                   | -                               | -                                           | 38.618.280.000         |
| Lợi nhuận tăng trong năm                 | -                                | -                               | 3.009.572.605                               | 3.009.572.605          |
| Chia cổ tức (**)                         | -                                | -                               | (668.418.800)                               | (668.418.800)          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (**)         | -                                | 437.000.000                     | (437.000.000)                               | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | -                                | -                               | (657.502.975)                               | (657.502.975)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>         | <b>172.302.040.000</b>           | <b>437.000.000</b>              | <b>3.009.572.605</b>                        | <b>175.748.612.605</b> |

(\*) Vốn điều lệ tăng trong kỳ do đơn vị phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho UBND tỉnh Quảng Bình mục đích là nhận góp vốn bằng tài sản: Hệ thống cấp nước sạch TT Hoàn Lão và Hệ thống cấp nước sạch KDL Phong Nha theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHCD ngày 28/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.  
Quá trình tăng vốn đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định.

(\*\*) Tại ngày 28 tháng 04 năm 2016, theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty quyết định phân phối lợi nhuận như sau: trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với số tiền là 668.418.800 đồng, trích lập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 437.000.000 đồng và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 657.502.975 đồng.

b. Cổ phiếu

|                                                 | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                 | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phần được phép phát hành            | 17.230.204 | 13.368.376 |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 17.230.204 | 13.368.376 |
| + Cổ phần thưởng                                | 17.230.204 | 13.368.376 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành                  | 17.230.204 | 13.368.376 |
| + Cổ phần thưởng                                | 17.230.204 | 13.368.376 |

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

## 15. Báo cáo bộ phận

## Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh và bộ phận bán nước máy. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số VI.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

## Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 81, đường Lý Thường Kiệt, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đồng thời, Công ty không có công ty con hay chi nhánh nào khác khu vực địa lý của Công ty. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                    | Năm 2016              | Từ 01/04/2015 đến<br>31/12/2015 |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                   | VND                             |
| Doanh thu SX và cung cấp nước sạch | 57.034.189.374        | 42.557.162.865                  |
| Doanh thu lắp đặt ống nhánh        | 5.772.657.525         | 4.655.206.002                   |
| Doanh thu khác                     | 132.102.253           | 105.734.230                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>62.938.949.152</b> | <b>47.318.103.097</b>           |

## 2. Giá vốn hàng bán

|                                  | Năm 2016              | Từ 01/04/2015 đến<br>31/12/2015 |
|----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                   | VND                             |
| Giá vốn SX và cung cấp nước sạch | 47.760.104.638        | 36.336.931.424                  |
| Giá vốn lắp đặt ống nhánh        | 4.879.442.508         | 3.862.445.348                   |
| Giá vốn của hoạt động khác       | 117.137.340           | 47.742.950                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>52.756.684.486</b> | <b>40.247.119.722</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2016             | Từ 01/04/2015 đến<br>31/12/2015 |
|----------------------------|----------------------|---------------------------------|
|                            | VND                  | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.753.359.416        | 986.342.902                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.753.359.416</b> | <b>986.342.902</b>              |

**4. Chi phí tài chính**

|              | Năm 2016             | Từ 01/04/2015 đến<br>31/12/2015 |
|--------------|----------------------|---------------------------------|
|              | VND                  | VND                             |
| Lãi tiền vay | 2.450.125.059        | 1.900.644.300                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.450.125.059</b> | <b>1.900.644.300</b>            |

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                          | Năm 2016           | Từ 01/04/2015 đến<br>31/12/2015 |
|----------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                                                          | VND                | VND                             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>      |                    |                                 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 3.761.965.757      | 2.307.706.837                   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                        |                    |                                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                | -                  | -                               |
| Thu nhập chịu thuế                                       | 3.761.965.757      | 2.307.706.837                   |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                            | 20%                | 22%                             |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập                     | 752.393.152        | 507.695.504                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>752.393.152</b> | <b>507.695.504</b>              |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

## 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                | Năm 2016      | Từ 01/04/2015 đến<br>31/12/2015 |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                | VND           | VND                             |
| Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 3.009.572.605 | 1.800.011.333                   |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính                                   | 1.099.328.046 | 657.502.975                     |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 1.910.244.559 | 1.142.508.358                   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 14.526.924    | 13.368.376                      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 131           | 85                              |

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi:

|                                     | Số báo cáo    | Điều chỉnh  | Sau điều chỉnh |
|-------------------------------------|---------------|-------------|----------------|
| Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản     | 1.800.011.333 | -           | 1.800.011.333  |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -             | 657.502.975 | 657.502.975    |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản        | 1.800.011.333 |             | 1.142.508.358  |
| Số bình quân cổ phiếu lưu hành      | 13.368.376    |             | 13.368.376     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu            | 135           | 657.502.975 | 85             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2016              | Từ 01/04/2015 đến<br>31/12/2015 |
|----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                   | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 7.035.800.185         | 6.712.813.703                   |
| Chi phí nhân công                | 22.761.429.610        | 15.703.087.230                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.824.975.835        | 13.065.065.147                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.986.243.846         | 860.053.676                     |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.321.889.593         | 7.665.839.012                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>63.930.339.069</b> | <b>44.006.858.768</b>           |

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 43.846.290.945        | 40.771.806.405        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.692.739.308         | 4.323.521.706         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>53.539.030.253</b> | <b>50.095.328.111</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản vay và nợ                  | 53.010.630.720        | 55.954.293.434        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.828.255.278         | 41.407.188.226        |
| Chi phí phải trả                     | 1.015.221.982         | 1.073.345.264         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>56.854.107.980</b> | <b>98.434.826.924</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>31/12/2016</b>                    | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>     |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Tiền                                 | 43.846.290.945            | -                         | 43.846.290.945          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.692.739.308             | -                         | 4.692.739.308           |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.000.000.000             | -                         | 5.000.000.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>53.539.030.253</b>     | <b>-</b>                  | <b>53.539.030.253</b>   |
| <b>31/12/2016</b>                    |                           |                           |                         |
| Các khoản vay                        | 3.495.207.905             | 49.515.422.815            | 53.010.630.720          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.828.255.278             | -                         | 2.828.255.278           |
| Chi phí phải trả                     | 1.015.221.982             | -                         | 1.015.221.982           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.338.685.165</b>      | <b>49.515.422.815</b>     | <b>56.854.107.980</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>46.200.345.088</b>     | <b>(49.515.422.815)</b>   | <b>(3.315.077.727)</b>  |
|                                      | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>     |
| <b>01/01/2016</b>                    |                           |                           |                         |
| Tiền                                 | 40.771.806.405            | -                         | 40.771.806.405          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.323.521.706             | -                         | 4.323.521.706           |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.000.000.000             | -                         | 5.000.000.000           |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | -                         | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>50.095.328.111</b>     | <b>-</b>                  | <b>50.095.328.111</b>   |
| <b>01/01/2016</b>                    |                           |                           |                         |
| Các khoản vay                        | 2.330.138.602             | 53.624.154.832            | 55.954.293.434          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 41.407.188.226            | -                         | 41.407.188.226          |
| Chi phí phải trả                     | 1.073.345.264             | -                         | 1.073.345.264           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>44.810.672.092</b>     | <b>53.624.154.832</b>     | <b>98.434.826.924</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>5.284.656.019</b>      | <b>(53.624.154.832)</b>   | <b>(48.339.498.813)</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

## 1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

## Thu nhập Ban Giám đốc

|       | Năm nay       | Từ 01/04/2015 đến<br>31/12/2015 |
|-------|---------------|---------------------------------|
|       | VND           | VND                             |
| Lương | 1.222.800.000 | 944.850.000                     |
| Cộng  | 1.222.800.000 | 944.850.000                     |

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

## 4. Số liệu so sánh

Chỉ tiêu vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016 được điều chỉnh hồi tố do phân loại lại theo quy định của Thông tư 200 như sau:

| Nội dung phân loại                      | Số tiền<br>VND |
|-----------------------------------------|----------------|
| Phân loại khoản Vay dài hạn đến hạn trả | 2.330.138.602  |

Việc phân loại này ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 như sau:

| Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán | Ảnh hưởng của<br>bút toán phân loại<br>VND |
|------------------------------------|--------------------------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn tăng            | 2.330.138.602                              |
| Vay và nợ dài hạn giảm             | (2.330.138.602)                            |

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của các chỉ tiêu trên trước và sau phân loại

| NGUỒN VỐN             | Mã số | Thuyết minh | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh  |
|-----------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ        | 300   |             | 104.929.572.312  | 104.929.572.312 |
| I. Nợ ngắn hạn        | 310   |             | 48.975.278.878   | 51.305.417.480  |
| 7. Vay và nợ ngắn hạn | 320   | V.13a       | -                | 2.330.138.602   |
| II. Nợ dài hạn        | 330   |             | 55.954.293.434   | 53.624.154.832  |
| 1. Vay và nợ dài hạn  | 338   | V.13b       | 55.954.293.434   | 53.624.154.832  |



Nguyễn Văn Dũng  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà  
Người lập